TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DSST
Ngày : 09 – 01 – 2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Cảm.

2. Bà Nguyễn Thị Bạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, T Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Lễ - C/vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 473/2021/TLST-DS ngày 07/10/2022 về *"*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 272/2022/QĐST-DS ngày 01/12/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Thái T (Có mặt)

Địa chỉ: Số xx đường T, phường A, thành phố B, T Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X (Có mặt)

Địa chỉ: Số vc đường H, thành phố B, T Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị Thu H1 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số xzc đường C, phường L, thành phố B, T Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa; nguyên đơn ông Trần Thái T trình bày:

Ông Trần Thái T và vợ chồng ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị Thu H1 có quen biết với nhau từ năm 2000.

Vào tháng 3 năm 2005, ông H và bà H1 có vay của ông số tiền là 100.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Ngày 19/10/2005, ông H và bà H1 đã trả cho ông số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng. Do đó, bà H1 có ký xác nhận lại nội dung như trên và có nói khoản 50.000.000 đồng này bà sẽ có trách nhiệm trả còn các khoản khác ông H vay như thế nào thì bà không liên quan nữa. Bà H1 hẹn đến ngày 10/3/2006 sẽ thanh toán cả gốc và lãi.

Ngoài ra, vào đầu năm 2006, ông H vay thêm 02 lần: Lần 1 vay 30.000.000 đồng, lần 2 vay 20.000.000 đồng. Ngày 10/3/2006, hai bên thống nhất viết lại giấy vay xác nhận nợ số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng và hẹn đến ngày 10/6/2006 hoàn trả.

Mục đích vay của các khoản vay trên là làm ăn kinh tế của Công ty do ông H làm giám đốc nhưng ông bà vay với tư cách cá nhân. Quá trình vay, ông T yêu cầu ông H và bà H1 thanh toán số tiền vay nêu trên xong do điều kiện làm ăn khó khăn nên ông có cho ông H và bà H1 khất nợ nhiều lần. Đến ngày 03/12/2019, ông H mới thanh toán cho ông số tiền 20.000.000 đồng, ngày 20/10/2020 trả tiếp 10.000.000 đồng trong khoản tiền đã vay ngày 10/6/2006. Từ đó cho đến nay, ông H và bà H1 chưa thanh toán thêm khoản vay nào khác.

Sau đó đến ngày 21/10/2020, ông Nguyễn Quốc H có trao đổi việc gặp khó khăn về kinh tế nên đã viết giấy xác nhận còn nợ lại ông số tiền 20.000.000 đồng từ năm 2006 và xin được xóa nợ. Đồng thời, ngày 10/5/2022, bà Nguyễn Thị Thu H1 có viết giấy xác nhận còn nợ ông số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng và cũng xin được xóa nợ. Nhận thấy gia đình ông H và bà H1 thực tế không khó khăn như vậy nên ông không đồng ý yêu cầu xóa nợ này.

Nay ông Trần Thái T đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị Thu H1 trả cho ông số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh tính từ ngày vay với mức lãi suất là 1,5%/ tháng.

**** Bị đơn ông Nguyễn Quốc H trình bày:***

Vào tháng 3/2005, ông có vay của ông Trần Thái T số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay nợ này nhằm phục vụ cho việc kinh doanh của ông và vay với tư cách cá nhân. Ngày 19/5/2005, do đã trả được 50.000.000 đồng nên vợ của ông là bà Nguyễn Thị Thu H1 có ký giấy xác nhận với ông Trần Thái T về việc có vay của ông T số tiền là 100.000.000 đồng, đã trả được 50.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại khất lại đến ngày 10/3/2006 sẽ trả đủ và lãi suất thỏa thuận là 3%/ tháng. Thời điểm này vợ ông ghi và ký tên là Nguyễn Thị H1.

Do công việc làm ăn bị thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên mãi đến ngày 03/12/2019, ông cùng ông Trần Thái T mới ngồi lại chốt nợ với nhau và xác định còn nợ lại số tiền 30.000.000 đồng, ngày hôm đó trả 20.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 10.000.000 đồng, hẹn đến tháng 10/2020 trả hết 10.000.000 đồng và ông T mang giấy gốc để xóa nợ. Ngày 20/10/2020, vợ chồng ông đã thanh toán hết số tiền

10.000.000 đồng. Như vậy, số tiền còn nợ lại theo giấy nhận nợ ngày 19/10/2005 đã được thanh toán xong.

Sau đó đến ngày 21/10/2020, ông T và ông có hẹn gặp nhau. Tại đây, ông T có nhờ ông xác nhận lại để ông có cơ sở ông nói với gia đình đồng thời sẽ ghi là xóa nợ. Ông T cam kết việc viết giấy này để chứng minh với gia đình ông T chứ không có giá trị gì nữa. Đối với giấy xác nhận ngày 10/3/2006 mà ông ký xác nhận là xác nhận số tiền còn nợ lại theo giấy xác nhận ngày 19/10/2005 mà bà H1 đã ký trước đó. Đây không phải là khoản vay khác.

Đối với giấy vay đề ngày 10/3/2006 ghi nhận nợ số tiền 50.000.000 đồng, đây là giấy vay nhắc lại của khoản vay ngày 19/10/2005. Ngoài số tiền còn nợ 50.000.000 đồng theo giấy ngày 19/10/2005 thì ông và bà H1 không còn vay nợ ông T số tiền nào khác. Đối với giấy xác nhận ngày 10/5/2022 mà bà Nguyễn Thị Thu H1 đã viết và ký xác nhận thì ông không biết.

Ông xác định số tiền theo cam kết ngày 19/10/2005 thì vợ chồng ông đã thanh toán đầy đủ cho ông T và không còn nợ bất cứ khoản tiền hay vay tiền nào. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thái T.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Quốc H xác định: Đối với các khoản vay này sau khi hết thời hạn thanh toán do điều kiện khó khăn nên ông bà có đề nghị khất lại thời gian thanh toán thì ông Trần Thái T đồng ý. Việc thỏa thuận gia hạn thời hạn thanh toán này các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng từ năm 2005 cho đến ngày xác nhận lại theo giấy đề ngày 03/12/2019. Đối với giấy vay đề ngày 10/3/2006 với số tiền là 50.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/ tháng là khoản vay cá nhân khác của ông nhưng ông đã thanh toán đầy đủ cho ông Trần Thái T, các giấy xác nhận sau này không liên quan đến khoản vay này.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:***

Ngày 19/5/2005 bà có ký giấy xác nhận với ông Trần Thái T về việc có vay của ông T số tiền là 100.000.000 đồng, đã trả được 50.000.000 đồng. Số tiền còn nợ lại khất lại đến ngày 10/3/2006 sẽ trả đủ. Thời điểm này bà ghi và ký tên là Nguyễn Thị Hà. Tiền này thực chất là tiền vay của ông Nguyễn Quốc H để làm ăn kinh tế, không liên quan đến bà. Do bà đã xác nhận nên không có ý kiến gì. Số tiền này vợ chồng bà đã trả hết cho ông Trần Thái T nhiều lần và lần cuối cùng là 10.000.000 đồng vào ngày 20/10/2020.

Bà không vay cá nhân với ông Trần Thái T số tiền nào khác. Việc thanh toán tiền và thống nhất đã trả hết tiền đều do chồng bà cùng thỏa thuận với ông Tỉnh. Ngày 10/5/2022, ông Trần Thái T đến nhà gặp bà và yêu cầu bà viết lại giấy khất nợ. Ban đầu bà không đồng ý viết vì hai bên đã thanh toán nợ với nhau song ông nói vì để ông chứng minh cho gia đình và sẽ ghi xóa nợ nên bà mới đồng ý viết giấy. Việc viết giấy này là ghi nhận lại số tiền nợ 50.000.000 đồng của ngày

19/10/2005, số tiền này đã thanh toán xong. Ngoài khoản vay này ra, bà không vay và cũng không biết ông H có vay thêm khoản nào khác của ông Tỉnh.

Đối với giấy xác nhận thanh toán tiền nợ ngày 21/10/2020 mà ông Nguyễn Quốc H viết cho ông T thì bà không biết. Nay ông Trần Thái T khởi kiện thì bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột trình bày quan điểm:

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Thái T số tiền vay gốc còn nợ lại là 20.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thái T đối với số tiền vay gốc 50.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh của khoản vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thái T và ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị Thu H1 thừa nhận: Ông H và bà H1 có vay của ông Trần Thái T số tiền là 100.000.000 đồng vào tháng 3/2005. Đến ngày 19/10/2005, ông Hùng, bà H1 đã thanh toán được số tiền là 50.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 10/3/2006, mức lãi suất là 3%/tháng. Ngoài ra, tại phiên tòa, ông Nguyễn Quốc H thừa nhận đối với giấy vay đề ngày 10/3/2006 là một khoản vay riêng ông vay thêm của ông Trần Thái T. Ngoài các khoản này ra các bên không còn vay bất cứ khoản nào khác.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị Thu H1 có nợ của ông Trần Thái T số tiền vay gốc 50.000.000 đồng ngày 19/10/2005 và

ông Nguyễn Quốc H vay của ông Trần Thái T số tiền 50.000.000 đồng ngày 10/3/2006.

[2.2] Xét về quá trình vay và thanh toán, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Các đương sự đều thừa nhận quá trình vay, ông Trần Thái T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán theo thỏa thuận nhưng do điều kiện khó khăn nên hai bên thỏa thuận miệng về việc cho gia hạn thời hạn thanh toán từ năm 2005 và năm 2006 cho đến ngày viết lại giấy xác nhận nợ ngày 03/12/2019. Như vậy, khoản vay giữa các bên vẫn còn thời hạn khởi kiện theo quy định tại Điều 157 và Điều 200 của Bộ luật Dân sự.

- Xét khoản vay ngày 19/10/2005:

Ông Trần Thái T xác định ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị Thu H1 còn nợ lại của ông số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo giấy cam kết đề ngày 10/5/2022. Tuy nhiên, ngày 03/12/2019, ông Trần Thái T viết giấy xác nhận nội dung: Đã trả số tiền 20.000.000 đồng, trong đó số tiền 30.000.000 đồng xin hứa trả theo giấy vay ngày 19/10/2005, 10.000.000 đồng xin khất lại đến tháng 10/2020 trả hết và mang giấy gốc để xóa nợ. Ngày 20/10/2020, ông T đã nhận của ông H là 10.000.000 đồng. Hai khoản đã thanh toán được ghi trong cùng 01 trang giấy, mặt sau của các nội dung xác nhận là nội dung phô tô của khoản vay ngày 19/10/2005; đồng thời, giấy thanh toán này do bị đơn giữ. Như vậy, căn cứ vào các nội dung xác nhận ngày 03/12/2019 và ngày 20/10/2020 thì bị đơn ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị H1 đã trả toàn bộ số tiền đã vay của khoản vay ngày 19/10/2005.

Đối với nội dung ngày 10/5/2022, bà Nguyễn Thị Thu H1 có giấy xác nhận nợ 50.000.000 đồng của khoản vay ngày 19/10/2005, phần trên của nội dung xác nhận là nội dung phô tô của khoản vay ngày 19/10/2005. Ngoài ra, ngoài giấy xác nhận ngày 19/10/2005, nguyên đơn không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác ghi nhận bà H1 có vay riêng, vay thêm khoản vay 50.000.000 đồng nào khác. Do vậy, có cơ sở để chấp nhận ý kiến của ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị Thu H1 về việc đã thanh toán đủ số tiền 50.000.000 đồng.

- Xét khoản vay ngày 10/6/2006:

Nguyên đơn cung cấp bản phô tô của giấy vay xác định ông Nguyễn Quốc H có vay số tiền 50.000.000 đồng, hẹn ngày 10/6/2006 thanh toán, lãi suất là 1,5%/tháng. Ông Nguyễn Quốc H xác định khoản vay này ông đã thanh toán đủ cho ông Trần Thái T, đối với giấy xác nhận ngày 21/10/2020, do ông T nhờ viết giấy xác nhận còn nợ 20.000.000 đồng và xin xóa nợ để ông T về giải quyết mâu thuẫn gia đình nên ông H đã viết giấy, số tiền xác nhận này là trong khoản nợ ngày 19/10/2005. Tuy nhiên, tại giấy xác nhận ngày 21/10/2020 thể hiện ông H còn nợ của ông T 20.000.000 đồng trong đó ghi rõ số tiền nợ từ năm 2006. Đồng thời, giấy này được ghi ngay sau ngày ông H trả 10.000.000 đồng và xóa nợ của khoản vay

ngày 19/10/2005, ông Nguyễn Quốc H không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác. Do vậy, có cơ sở xác định đối với vay ngày 10/6/2006, ông Nguyễn Quốc H còn nợ lại số tiền 20.000.000 đồng.

Khoản vay này, ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị Thu H1 xác định bà H1 không liên quan và không biết ông H vay của ông T từ thời gian nào. Trong nội dung giấy vay xác định ông H vay với tư cách cá nhân và mục đích để làm ăn kinh tế liên quan đến công ty do ông H làm giám đốc.

Như vậy, từ các nhận định nêu trên có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thái T về việc: Buộc ông Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Thái T số tiền vay gốc còn nợ lại là 20.000.000 đồng của khoản vay ngày 10/3/2006. Không chấp nhận yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ liên đới và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ thanh toán khoản vay gốc còn nợ lại là 50.000.000 đồng của khoản vay ngày 19/10/2005.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi suất của số tiền vay 20.000.000 đồng: Quá trình vay cho đến ngày 21/10/2020, ông Nguyễn Quốc H viết giấy xác nhận nợ 20.000.000 đồng. Do vậy, chỉ chấp nhận tính lãi suất bắt đầu từ ngày 21/10/2020 cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1.5%/tháng. Cụ thể: 20.000.000 đồng x 1.5%/tháng x 02 năm 02 tháng 19 ngày = 7.990.000 đồng.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Thái T phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bị đơn ông Nguyễn Quốc H phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nhận. Tuy nhiên, ông Trần Thái T và ông Nguyễn Quốc H đều là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và có yêu cầu được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do vậy, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, các đương sự được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

[1]- *Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;*

- Áp dụng: Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự

- Áp dụng: điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2] **Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thái T.

[2.1] Buộc ông Nguyễn Quốc H phải thanh toán số tiền vay gốc là 20.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ ngày 21/10/2020 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,5%/tháng là 7.990.000 đồng.

Tiếp tục tính lãi suất kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi ông Nguyễn Quốc H thanh toán xong khoản nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1.5%/tháng.

[2.2] Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay gốc 50.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh của khoản vay ngày 19/10/2005.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn ông Trần Thái T và bị đơn ông Nguyễn Quốc H được miễn nộp toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hánh án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án ND T Đắk Lắk;
- VKS ND Tp.BMT;
- VKS ND T Đắk Lắk;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
-Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hải An